

Phụ lục 01
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2025
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẮK PÉK
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Pék)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình	Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)												Ghi chú
		Tổng số				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
		Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	
I	Tổng số	3.480	2.637	76%	843	3.247	2.637	87%	610	233	0	0	233	
A	Chương trình MTQG	3.480	2.637	76%	843	3.247	2.637	87%	610	233	0	0	233	
1.	Vốn ngân sách địa phương (bao gồm NST và NSH)	0	0		0									
+	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0	0		0			0,00	0				0	
+	Chương trình MQTG XD Nông thôn mới													
2.	Vốn ngân sách trung ương	3.480	2.637	76%	843	3.247	2.637	87%	610	233	0	0	233	
+	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	2.707	1.964	0,73	743	2.474	1.964,00		510	233		0,00	233	
+	Chương trình MQTG xây dựng Nông thôn mới	773	673	87%	100	773	673	87%	100					

Phụ lục 02
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẮK PÉK
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đăk Pék)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình	Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)												Ghi chú
		Tổng số				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
		Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	
I	Tổng số	9.278,67	1.848,04	19,9%	7.430,63	4.538,20	1.793,32	39,5%	2.744,88	4.740,47	54,72	1,2%	4.685,75	
1.	Vốn ngân sách địa phương (bao gồm NST và NSH)	1.124,16	307,72	27,4%	816,44	564,50	277,32	49,13%	287,18	559,66	30,40	5,4%	529,26	
+	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	619,60	105,80	17,1%	513,80	276,30	75,40	27,29%	200,90	343,30	30,40	8,9%	312,90	
+	Chương trình MQTG xây dựng Nông thôn mới	369,67	144,60	39,1%	225,07	180,00	144,60	80,33%	35,40	189,67		0,0%	189,67	
+	Chương trình MQTG Giảm nghèo bền vững	134,89	57,32	42,5%	77,57	108,20	57,32	52,98%	50,88	26,69		0,0%	26,69	
2.	Vốn ngân sách trung ương	8.154,51	1.540,32	18,9%	6.614,19	3.973,70	1.516,00	38,15%	2.457,70	4.180,81	24,32	0,6%	4.156,49	
+	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	6.763,00	826,00	12,2%	5.937,00	2.711,70	826,00	30,46%	1.885,70	4.051,30		0,0%	4.051,30	
+	Chương trình MQTG XD Nông thôn mới	186,10	160,00	86,0%	26,10	180,00	160,00	88,89%	20,00	6,10		0,0%	6,10	
+	Chương trình MQTG Giảm nghèo bền vững	1.205,41	554,32	46,0%	651,09	1.082,00	530,00	48,98%	552,00	123,41	24,32	19,7%	99,09	